

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3
HYDRO POWER JOINT STOCK
COMPANY - POWER NO.3

Số: 63...-VB/PC3HP.Co-NV
No.: 63...-VB/ PC3HP.Co-NV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Đăk Nông, ngày 20 tháng 01 năm 2025
DakNong, Jan 20, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- *Vietnam Exchange;*
- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3/
Hydro Power Joint Stock Company - Power No.3

- Mã chứng khoán / *Stock code*: DRL

- Địa chỉ/*Address*: Thôn Nhà Đền, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông / *Nha Den Village, Ea Po Commune, Cu Jut District, Dak Nong Province.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02613 684 888; Fax: 02613 684 666

- E-mail: *thuydiendl3@gmail.com*

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

2.1. Báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (Bản tiếng Việt và bản tiếng Anh).

2.1. Financial report for the fourth quarter of 2024 (Vietnamese version and English version).

2.2. Văn bản giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023.

2.2. Document explaining changes in Profit after tax in the fourth quarter of 2024 compared to the same period in 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **20/01/2025** tại đường dẫn <http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong> /*This information was published on the company's website on 20/01/2025, as in the link: http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính;
- *Financial statements;*
- Văn bản giải trình.
- *Document explaining.*

Đại diện tổ chức

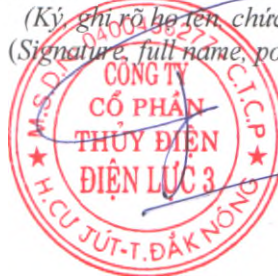
Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(*Signature, full name, position, and seal*)



GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Sơn

K
o
đ
o
n
g
T
a
p



CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3
-----☪-----



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2024**



Đắk Nông, tháng 01 năm 2025



MỤC LỤC	Trang
Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 21



BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các báo cáo Tài chính cho Quý IV năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23 tháng 04 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 95.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế 31/12/2024: 95.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Thôn Nhà Đền, Xã EaPô, huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông
- Điện thoại : 02613.684.888
- Fax : 02613.684.666

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối quý IV năm 2024 là 36 người. Trong đó, nhân viên quản lý 5 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Lưu Văn Thuận | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/04/2023 |
| • Ông Nguyễn Thành | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2023 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2023 |
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2023 |
| • Ông Phan Thanh Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2023 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Hoàng Thị Thu Trang | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/04/2023 |
| • Bà Vũ Thị Kiều Vân | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2023 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Lê Đức Ngọc Ủy viên Bổ nhiệm ngày 26/04/2023

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Phan Thanh Sơn Giám đốc Bổ nhiệm ngày 20/04/2021
- Ông Võ Đình Thanh Tuấn P. Giám đốc Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2020
- Bà Trịnh Chu Khánh Nhiên Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 15/08/2022

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Giám đốc

Phan Thanh Sơn

Đắk Nông, ngày 17 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		88.871.371.817	96.051.847.867
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.278.875.769	2.290.921.116
1. Tiền	111	5	128.875.769	290.921.116
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	4.150.000.000	2.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		69.600.000.000	64.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	69.600.000.000	64.200.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.792.667.228	28.491.303.484
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	11.437.310.244	24.305.483.845
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8a	7.000.000	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.816.215.385	4.653.678.040
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(467.858.401)	(467.858.401)
IV- Hàng tồn kho	140	11	795.026.856	859.957.134
1. Hàng tồn kho	141		795.026.856	859.957.134
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		404.801.964	209.666.133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	404.801.964	209.666.133
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		38.334.133.230	38.300.721.938
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		36.853.487.147	37.157.479.788
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	36.853.487.147	37.128.858.402
- Nguyên giá	222		159.888.973.928	157.843.956.201
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(123.035.486.781)	(120.715.097.799)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			28.621.386
- Nguyên giá	228	13	234.818.182	234.818.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(234.818.182)	(206.196.796)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		63.466.667	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14c	63.466.667	
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.417.179.416	1.143.242.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	1.417.179.416	1.143.242.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		127.205.505.047	134.352.569.805

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		13.924.895.454	17.030.366.826
I- Nợ ngắn hạn	310		13.924.895.454	17.030.366.826
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	70.436.914	10.484.727
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	6.930.004.581	7.652.280.695
3. Phải trả người lao động	314		2.969.320.042	4.873.752.734
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	289.960.992	257.692.932
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.726.809.674	1.771.559.834
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.938.363.251	2.464.595.904
II- Nợ dài hạn	330			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		113.280.609.593	117.322.202.979
I- Vốn chủ sở hữu	410		113.280.609.593	117.322.202.979
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	19	95.000.000.000	95.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			1.462.308.448
3. Quỹ đầu tư phát triển	418			3.689.983.751
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.280.609.593	17.169.910.780
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69.910.780	630.161.437
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.210.698.813	16.539.749.343
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		127.205.505.047	134.352.569.805



Kiểm soát

Phan Thanh Sơn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sen

Người lập

Nguyễn Thị Thuỳ Dung

Đắk Nông, ngày 17 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2024

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		31.499.833.789	31.564.822.638	91.341.413.148	105.424.330.891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	31.499.833.789	31.564.822.638	91.341.413.148	105.424.330.891
4. Giá vốn hàng bán	11	21	12.336.552.480	10.710.826.266	31.927.288.712	31.471.751.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.163.281.309	20.853.996.372	59.414.124.436	73.952.579.254
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	513.663.069	1.408.572.129	3.441.834.966	5.344.988.541
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.207.404.060	2.691.032.097	6.882.768.023	6.676.398.019
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		17.469.540.318	19.571.536.404	55.973.191.379	72.621.169.776
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.469.540.318	19.571.536.404	55.973.191.379	72.621.169.776
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	3.589.356.500	3.945.023.336	11.325.574.462	14.591.612.810
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.880.183.818	15.626.513.068	44.647.616.917	58.029.556.966
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	24	1.357	1.504	4.375	5.741
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.357	1.504	4.375	5.741



Phan Thanh Sơn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sen

Người lập

Nguyễn Thị Thuỳ Dung

Đắk Nông, ngày 17 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Luỹ kế năm 2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		103.256.388.704	94.244.570.090
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.930.063.043)	(4.377.593.069)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.123.916.891)	(15.078.201.917)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.251.612.810)	(14.744.258.987)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.653.520.732	8.512.510.855
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.671.310.077)	(28.906.830.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.933.006.615	39.650.196.262
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.102.920.394)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(61.500.000.000)	(70.200.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		56.100.000.000	71.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.199.798.592	3.798.922.724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.303.121.802)	4.598.922.724
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.641.930.160)	(53.221.976.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.641.930.160)	(53.221.976.992)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		1.987.954.653	(8.972.858.006)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.290.921.116	11.263.779.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		4.278.875.769	2.290.921.116



Phan Thanh Sơn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sen

Người lập

Nguyễn Thị Thuỳ Dung

Đắk Nông, ngày 17 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23 tháng 04 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá trị gốc.

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
➤ Máy móc thiết bị	7 – 12
➤ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6 – 10
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.5. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà Nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả phát sinh tại Công ty là tiền dịch vụ môi trường rừng: Được xác định dựa vào sản lượng điện đã phát (kwh) và đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng (36 đ/kwh).

4.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng số 05/2011/Đrây H'Linh2/EVN CPC-CF TĐ ĐL3 ngày 31/05/2011 với Tổng công ty điện lực miền Trung. Đơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

giá cụ thể áp dụng theo Biểu chi phí tránh được do Cục điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.14. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 8% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện Drây H' Linh 2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
 - Được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi đơn vị có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế; theo đó Công ty được miễn thuế trong 04 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2011-2019).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2007 của Chính phủ.

- Kể từ năm 2022, Công ty áp dụng mức thuế TNDN là 20%.
- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
 - Theo Hợp đồng thuê đất số 37/HĐTĐ ngày 21/06/2017 thì công ty đã ký hợp đồng thuê 220.352m² đất với thời hạn 50 năm (từ ngày 01/07/2004 đến 01/07/2054) tại xã EaPô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông để xây dựng Nhà máy Thủy điện Đray H'Linh2. Công ty được miễn tiền thuê đất từ năm 2004 đến hết năm 2020.
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	37.175.497	58.211.962
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.700.272	232.709.154
Cộng	128.875.769	290.921.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VNĐ	31/12/2023 VNĐ
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng đến 3 tháng		
- Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh Đắk Lắk	4.150.000.000	2.000.000.000
Cộng	4.150.000.000	2.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 VNĐ	31/12/2023 VNĐ
Tiền gửi kỳ hạn 6 đến 12 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	42.200.000.000	22.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & PT – Chi nhánh Đắk Lắk	9.000.000.000	28.200.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Đắk Lắk		14.000.000.000
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Nông	9.200.000.000	
- Ngân hàng NN&PTNT Đắk Lắk – CN Hòa Thắng	9.200.000.000	
Cộng	69.600.000.000	64.200.000.000

8. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VNĐ	31/12/2023 VNĐ
Tổng công ty Điện lực miền Trung	11.437.310.244	24.305.483.845
Cộng	11.437.310.244	24.305.483.845

8a. Trả trước cho người bán

	31/12/2024 VNĐ	31/12/2023 VNĐ
Công ty kiểm Toán Ecovis	7.000.000	
Cộng	7.000.000	

9. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024 VNĐ		Tại ngày 01/01/2024 VNĐ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	2.137.427.397	-	3.895.391.023	-
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	189.797.587	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Trung	467.858.401	467.858.401	467.858.401	467.858.401
Phải thu khác	21.132.000	-	290.428.616	-
Cộng	2.816.215.385	467.858.401	4.653.678.040	467.858.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công ty CP đầu tư và xây dựng miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng	467.858.401	467.858.401

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	795.026.856	859.957.134
Cộng	795.026.856	859.957.134

12. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P. Tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Nguyên giá tại 01/10/2024	65.284.905.331	88.592.121.654	3.767.643.545	1.466.869.762		159.111.540.292
Mua trong kỳ				777.433.636		777.433.636
Thanh lý, nhượng bán						
Tại ngày 31/12/2024	65.284.905.331	88.592.121.654	3.767.643.545	2.244.303.398		159.888.973.928
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ 01/10/2024	31.679.695.238	87.617.201.799	1.896.918.814	1.239.243.903		122.433.059.754
Khấu hao trong kỳ	457.793.418	63.157.875	56.026.125	25.449.608		602.427.026
Thanh lý, nhượng bán						-
Số cuối kỳ (ngày 31/12/2024)	32.137.488.656	87.680.359.674	1.952.944.939	1.264.693.511		123.035.486.781
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ tại ngày 01/10/2024	33.605.210.093	974.919.855	1.870.724.731	227.625.859		36.678.480.538
Số cuối kỳ (ngày 31/12/2024)	33.147.416.675	911.761.980	1.814.698.606	979.609.887	-	36.853.487.148

Không có TSCĐ hữu hình đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối quý IV/2024. Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ngày 31/12/2024 là: 91.864.323.827 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	203.000.000	31.818.182	234.818.182
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	203.000.000	31.818.182	234.818.182
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	179.387.043	26.809.753	206.196.796
Khấu hao trong năm	23.612.957	5.008.429	28.621.386
Tại ngày 31/12/2024	203.000.000	31.818.182	234.818.182
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	23.612.957	5.008.429	28.621.386
Tại ngày 31/12/2024	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ngày 31/12/2024 là: 234.818.182 đồng.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024 VNĐ	31/12/2023 VNĐ
Chi phí bảo hiểm	39.098.093	40.145.065
Chi phí quan trắc, chuyển vị đập thủy điện	186.315.556	137.361.068
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	137.098.093	
Chi phí trả trước khác	41.650.000	32.160.000
Cộng	404.801.964	209.666.133

b. Dài hạn

	31/12/2024 VNĐ	31/12/2023 VNĐ
Công cụ dụng cụ xuất dùng	408.180.386	473.348.714
Chi phí sửa chữa	208.875.137	386.111.109
Chi phí trả trước khác	800.123.893	283.782.327
Cộng	1.417.179.416	1.143.242.150

c. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2024 VNĐ	31/12/2023 VNĐ
Công trình xây dựng nhà ăn, nhà nghỉ ca cho công nhân NMTĐ Đrây H'Linh 2	18.466.667	
Dự án khác	45.000.000	
Cộng	63.466.667	

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VNĐ	31/12/2023 VNĐ
Công ty TNHH công nghệ thủy điện	19.440.000	10.484.727
Công ty TNHH MTV PT Công nghệ MT Bách Khoa	15.007.680	
Điện lực Bắc Buôn Ma Thuột	17.309.531	
Các nhà cung cấp khác	18.679.703	
Cộng	70.436.914	10.484.727

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2024 VNĐ	31/12/2023 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	730.691.088	753.132.658
Thuế thu nhập cá nhân	280.662.082	189.291.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.065.574.462	5.991.612.810
Thuế và phí khác	6.102.562	
Thuế tài nguyên	846.974.387	718.243.869
Cộng	6.930.004.581	7.652.280.695

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VNĐ	31/12/2023 VNĐ
Phí dịch vụ môi trường rừng (i)	28.9960.992	257.692.932
Cộng	28.9960.992	257.692.932

- (i) Theo Nghị định số 147/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả phí dịch vụ môi trường rừng là: 36 đ/1 kwh hiệu lực từ ngày 01/12/2017.

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2024 VNĐ	31/12/2023 VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cổ đông khác	1.657.581.674	1.699.511.834
Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.228.000	72.048.000
Cộng	1.726.809.674	1.771.559.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	(40.859.646.186)	(35.707.353.987)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ KTPL năm 2024	-	-	-	(3.089.210.303)	(3.089.210.303)
Hoàn nhập vốn khác của chủ sở hữu	-	(1.462.308.448)	-	1.462.308.448	-
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(3.689.983.751)	3.689.983.751	-
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	(17.100.000.000)	(17.100.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	-	(28.500.000.000)	(28.500.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	<u>95.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(84.396.564.290)</u>	<u>(84.396.564.290)</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	95.000.000.000	95.000.000.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	14.886.499.389	21.881.256.022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.880.183.818	15.626.513.068
- Phân phối lợi nhuận	10.486.073.614	20.337.858.310
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	9.500.000.000	20.337.858.310
+ Trả cổ tức cho cổ đông	9.500.000.000	19.000.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	986.073.614	1.337.858.310
+ Trả cổ tức cho cổ đông		
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	986.073.614	1.337.858.310
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.280.609.593	17.169.910.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu	31/12/2024 VNĐ	31/12/2023 VNĐ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VNĐ		

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2024 VNĐ	Quý IV năm 2023 VNĐ
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán điện thương phẩm	31.499.833.789	31.564.822.638
Cộng	31.499.833.789	31.564.822.638

21. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2024 VNĐ	Quý IV năm 2023 VNĐ
Giá vốn bán điện thương phẩm	12.336.552.480	10.710.826.266
Cộng	12.336.552.480	10.710.826.266

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2024 VNĐ	Quý IV năm 2023 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	513.663.069	1.408.572.129
Cộng	513.663.069	1.408.572.129

23. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV năm 2024 VNĐ	Quý IV năm 2023 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.469.540.318	19.571.536.404
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	477.242.180	153.580.273
+ Điều chỉnh tăng	477.242.180	153.580.273
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	93.457.800	97.264.800
- Chi phí không hợp lệ khác	383.784.380	56.315.473
Tổng thu nhập chịu thuế	17.946.782.498	19.725.116.677
+ Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này	3.589.356.500	3.945.023.336
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.589.356.500	3.945.023.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Năm 2020-2021 Công ty áp dụng thuế TNDN ưu đãi là 10% đối với doanh thu sản xuất điện.

Năm 2022 Công ty hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế TNDN nên áp dụng theo thuế suất hiện hành.

24.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV năm 2024 VNĐ	Quý IV năm 2023 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.880.183.818	15.626.513.068
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	986.073.614	1.337.858.310
- Điều chỉnh tăng (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	285.028.051	1.337.858.310
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	12.894.110.204	14.288.654.758
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.357	1.504

25.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

	Quý IV năm 2024 VNĐ	Quý IV năm 2023 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	208.780.307	326.715.040
Chi phí nhân công	1.964.216.719	6.498.372.955
Chi phí khấu hao tài sản cố định	602.427.026	575.634.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.569.994.815	2.168.023.745
Chi phí bằng tiền khác	2.198.537.673	3.833.111.876
Cộng	14.543.956.540	13.401.858.363

26.Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	10.484.727		10.484.727
Chi phí phải trả	257.692.932		257.692.932
Phải trả khác	1.771.559.834		1.771.559.834
Cộng	2.039.737.493	0	2.029.252.766

31/12/2024	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	70.436.914		70.436.914
Phải trả người bán	289.960.992		289.960.992
Phải trả khác	2.816.215.385		2.816.215.385
Cộng	3.176.613.291	0	3.176.613.291

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.290.921.116	-	2.290.921.116
Phải thu khách hàng	24.305.483.845	-	24.305.483.845
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	64.200.000.000	-	64.200.000.000
Phải thu khác	4.185.819.639	467.858.401	4.653.678.040
Cộng	94.982.224.600	467.858.401	95.450.083.001

Đơn vị tính: VND

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.278.875.769	-	4.278.875.769
Phải thu khách hàng	11.437.310.244	-	11.437.310.244
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	69.600.000.000	-	69.600.000.000
Phải thu khác	2.348.356.984	467.858.401	2.816.215.385
Cộng	87.664.542.997	467.858.401	88.132.401.398

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

28. Thông tin về các bên liên quan

a/ Các bên liên quan

Mối quan hệ	
Tổng Công Ty Điện Lực Miền Trung	Công ty đầu tư

b/ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Giao dịch	Quý IV năm 2024 VNĐ	Quý IV năm 2023 VNĐ
Doanh thu bán điện thương phẩm	31.499.833.789	31.564.822.638
Cổ tức đã trả	9.500.000.000	5.780.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c/ Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan trong kỳ gồm:

	Khoản mục	31/12/2024	31/12/2023
		VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Điện lực miền Trung	Phải thu khách hàng	11.437.310.244	24.305.483.845

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Phan Thanh Sơn

Nguyễn Thị Sen

Nguyễn Thị Thuỳ Dung

Đắk Nông, ngày 17 tháng 01 năm 2025

